

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,311,292,887,072	1,377,157,838,047
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		188,810,249,299	45,704,997,626
1. Tiền	111	V.01	41,810,249,299	41,704,997,626
2. Các khoản tương đương tiền	112		147,000,000,000	4,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		150,000,000,000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		150,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131,027,127,773	142,367,746,980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	127,427,650,614	140,455,390,291
2. Trả trước cho người bán	132		1,771,224,000	1,496,835,588
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,166,271,046	2,834,874,013
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1,357,876,705)	(2,424,871,135)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.04	19,858,818	5,518,223
IV. Hàng tồn kho	140		787,757,980,563	1,152,633,363,985
1. Hàng tồn kho	141	V.06	787,757,980,563	1,152,633,363,985
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53,697,529,437	36,451,729,456
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32,138,844,392	15,578,496,380
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,558,685,045	20,873,233,076
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,119,200,082,319	1,331,123,609,762
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		409,748,925	136,478,925
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	409,748,925	136,478,925
II. Tài sản cố định	220		1,063,601,420,619	1,260,483,151,415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,058,688,241,066	1,256,330,406,024
- Nguyên giá	222		3,224,664,891,173	3,212,874,537,854
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,165,976,650,107)	(1,956,544,131,830)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1,468,035,599	-
- Nguyên giá	225		1,677,754,970	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(209,719,371)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,445,143,954	4,152,745,391
- Nguyên giá	228		9,593,841,631	9,593,841,631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,148,697,677)	(5,441,096,240)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		86,922,720	97,084,855
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	86,922,720	97,084,855
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,849,602,111	3,060,883,778
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.08	6,069,881,035	6,069,881,035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,220,278,924)	(3,008,997,257)
V. Tài sản dài hạn khác	260		51,252,387,944	67,346,010,789
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	51,252,387,944	67,346,010,789
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,430,492,969,391	2,708,281,447,809



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		742,969,196,233	1,076,190,150,495
I. Nợ ngắn hạn	310		741,736,901,112	927,104,715,032
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	223,909,462,256	223,062,023,773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62,011,900,013	45,418,478,942
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	28,219,271,995	28,353,716,851
4. Phải trả người lao động	314		100,692,732,997	81,952,502,529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1,004,863,874	4,553,558,320
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	160,697,728	153,045,454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2,045,294,922	2,707,820,133
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	305,544,326,381	531,967,323,878
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18,148,350,946	8,936,245,152
II. Nợ dài hạn	330		1,232,295,121	149,085,435,463
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	420,000,000	420,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	812,295,121	148,665,435,463
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,687,523,773,158	1,632,091,297,314
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1,687,523,773,158	1,632,091,297,314
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		272,513,405,248	222,408,116,818
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20,750,746,677	20,750,746,677
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		206,333,571,233	201,006,383,819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,182,110,595	9,876,244,169
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		197,151,460,638	191,130,139,650
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,430,492,969,391	2,708,281,447,809

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



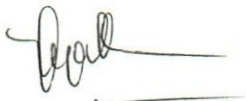

Lê Hoàng Khánh Nhựt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2020		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1,166,047,649,257	1,020,771,113,506	3,818,765,154,762	4,036,959,549,938
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	58,054,266,436	53,279,541,687	172,124,023,201	178,852,120,183
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,107,993,382,821	967,491,571,819	3,646,641,131,561	3,858,107,429,755
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	888,914,574,520	796,994,977,829	3,047,266,944,584	3,286,729,456,919
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		219,078,808,301	170,496,593,990	599,374,186,977	571,377,972,836
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	6,186,917,685	2,941,386,481	18,032,626,121	11,738,419,318
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	18,830,876,925	19,245,933,913	67,881,320,205	82,130,098,178
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,997,393,845</i>	<i>8,338,391,722</i>	<i>20,188,994,945</i>	<i>40,480,489,627</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	51,992,428,265	34,810,053,079	165,424,975,517	127,153,281,621
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	17,147,971,596	18,568,845,394	62,018,637,199	61,437,000,824
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		137,294,449,200	100,813,148,085	322,081,880,177	312,396,011,531
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	41,138,476	185,612,442	67,702,115	794,040,729
12.	Chi phí khác	32	V.07	500,000,000	1,746,269	1,635,875,082	36,428,911
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(458,861,524)	183,866,173	(1,568,172,967)	757,611,818
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		136,835,587,676	100,997,014,258	320,513,707,210	313,153,623,349
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	27,331,718,145	20,237,849,756	63,965,944,072	62,627,181,199
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lãi	52	VI.11	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		109,503,869,531	80,759,164,502	256,547,763,138	250,526,442,150
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		922	680	2,160	2,109
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhựt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,816,524,884,957	3,123,983,544,885
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2,518,437,950,289)	(2,427,117,679,128)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(228,541,584,390)	(177,046,475,741)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(20,529,836,312)	(32,744,935,257)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(64,233,288,628)	(9,219,415,021)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33,876,966,820	50,994,570,811
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(209,742,112,485)	(182,013,322,783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		808,917,079,673	346,836,287,766
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(9,147,217,800)	(4,950,681,945)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	85,250,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(234,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		84,000,000,000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,681,569,375	1,140,067,769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(155,465,648,425)	(3,725,364,176)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2,459,908,493,958	2,423,103,540,175
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,823,130,366,373)	(2,695,977,763,144)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(456,916,023)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(147,868,260,800)	(70,339,779,240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(511,547,049,238)	(343,214,002,209)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		141,904,382,010	(103,078,619)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45,704,997,626	50,923,560,193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,200,869,663	(15,550,618)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	188,810,249,299	50,804,930,956

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Khánh Nhựt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 13 ngày 22/07/2016 là:

- Sản xuất sảm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;

Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

• Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

• Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Khấu hao

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

8. Tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6 - 10

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh.

12. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	140,165,664	24,994,303
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41,670,083,635	41,680,003,323
- Các khoản tương đương tiền	147,000,000,000	4,000,000,000
Cộng	188,810,249,299	45,704,997,626
02 - Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	150,000,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	150,000,000,000	-
03 - Phải thu khách hàng		
a. Phải thu khách hàng	127,427,650,614	140,455,390,291
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	127,427,650,614	140,455,390,291
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
04 - Phải thu khác		
	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
a. Ngắn hạn	Dự phòng	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	3,166,271,046	2,834,874,013
b. Dài hạn		
Cộng	3,166,271,046	2,834,874,013
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý		
	Cuối kỳ	Đầu năm
	Số lượng	Số lượng
	Giá trị	Giá trị
a. Tiền		
b. Hàng tồn kho	19,858,818	5,518,223
c. TSCĐ		
d. Tài sản khác		
Cộng	-	5,518,223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06 - Nợ xấu	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>		Đối tượng nợ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
1. Cty CP ĐTĐL & DVTH Nam Định	629,116,251	-	709,116,251	-	Nợ phải thu	
2. Cty CP Sông Đà 12	100,000,000	-	100,000,000	-	Nợ phải thu	
3. Cty TNHH Hà Lợi	-	-	717,139,179	-	Nợ phải thu	
4. Trần Thị Dương	-	-	285,294,015	-	Nợ phải thu	
5. DNTN Minh Hiếu II	-	-	335,000,000	-	Nợ phải thu	
6. Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyễn Như Đăng	446,643,379	133,993,014	556,643,379	278,321,689.00	Nợ phải thu	
7. Chi Nhánh Công ty TNHH Nam Tiến Tại Đà Nẵng	544,680,021	272,340,010	-	-	Nợ phải thu	
8. Công ty TNHH TM DV Hoàng Trinh NT	145,900,261	102,130,183	-	-	Nợ phải thu	
Cộng	1,866,339,912	508,463,207	2,703,192,824	278,321,689	-	
07 - Hàng tồn kho			31/12/2020	01/01/2020		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường			68,833,177,818	-	75,527,371,500	-
- Nguyên liệu, vật liệu			399,712,270,657	-	392,396,065,695	-
- Công cụ, dụng cụ			24,630,701	-	83,691,480	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			39,364,864,036	-	54,959,698,452	-
- Thành phẩm			276,945,219,261	-	627,668,502,018	-
- Hàng hoá			2,772,412,131	-	1,998,034,840	-
- Hàng gửi bán			105,405,959	-	-	-
Cộng			787,757,980,563	-	1,152,633,363,985	-
08 - Tài sản dở dang dài hạn					31/12/2020	01/01/2020
Xây dựng cơ bản dở dang						
- Mua sắm TSCĐ					-	-
- Sửa chữa lớn					86,922,720	97,084,855
Cộng					86,922,720	97,084,855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

09 - Các khoản đầu tư tài chính	<u>31/12/2020</u>			<u>01/01/2020</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh		-			-	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-			-	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	6,069,881,035	(2,220,278,924)	3,849,602,111	6,069,881,035	(3,008,997,257)	3,060,883,778
Cộng	6,069,881,035	(2,220,278,924)	3,849,602,111	6,069,881,035	(3,008,997,257)	3,060,883,778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2020</i>	872,807,831,450	2,302,503,344,266	37,281,737,787	281,624,351	-	3,212,874,537,854
- Mua trong kỳ		11,809,947,286				11,809,947,286
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác		22,238,033				22,238,033
- Chuyển sang TSCĐVH						-
- Thanh lý, nhượng bán				41,832,000		41,832,000
- Giảm khác						-
<i>Ngày 31/12/2020</i>	872,807,831,450	2,314,335,529,585	37,281,737,787	239,792,351	-	3,224,664,891,173
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Ngày 01/01/2020</i>	260,672,255,530	1,665,265,740,456	30,324,511,493	281,624,351	-	1,956,544,131,830
- Khấu hao trong kỳ	38,627,268,776	169,659,223,817	1,187,857,684	-		209,474,350,277
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán				41,832,000		41,832,000
- Giảm khác						-
<i>Ngày 31/12/2020</i>	299,299,524,306	1,834,924,964,273	31,512,369,177	239,792,351	-	2,165,976,650,107
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2020	612,135,575,920	637,237,603,810	6,957,226,294	-	-	1,256,330,406,024
- Tại ngày 31/12/2020	573,508,307,144	479,410,565,312	5,769,368,610	-	-	1,058,688,241,066

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay(đồng):

590,815,142,612

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

1,645,023,642,874

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

-

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

-

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
<i>Ngày 01/01/2020</i>	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ		1,677,754,970			1,677,754,970
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2020</i>	-	1,677,754,970	-	-	1,677,754,970
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2020</i>	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ		209,719,371			209,719,371
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2020</i>	-	209,719,371	-	-	209,719,371
Giá trị CL của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày 01/01/2020	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2020	-	1,468,035,599	-	-	1,468,035,599

12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2020</i>	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2020</i>	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2020</i>	-			5,441,096,240	5,441,096,240
- Khấu hao trong kỳ				707,601,437	707,601,437
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2020</i>	-	-	-	6,148,697,677	6,148,697,677
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2020	791,638,560	-	-	3,361,106,831	4,152,745,391
- Tại ngày 31/12/2020	791,638,560	-	-	2,653,505,394	3,445,143,954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13- Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	32,138,844,392	15,578,496,380
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng - CP thuê ngoài;	32,138,844,392	15,578,496,380
b. Dài hạn	51,252,387,944	67,346,010,789
- Phần mềm	-	210,986,213
- Chi phí thuê đất	43,028,703,162	44,681,600,929
- Chi phí dài hạn khác	8,223,684,782	22,453,423,647.00
Cộng	83,391,232,336	82,924,507,169

14- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	305,544,326,381	305,544,326,381	531,967,323,878	531,967,323,878
b. Vay dài hạn	812,295,121	812,295,121	148,665,435,463	148,665,435,463
Cộng	306,356,621,502	306,356,621,502	680,632,759,341	680,632,759,341

15- Phải trả người bán	31/12/2020	01/01/2020
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	223,909,462,256	223,062,023,773
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác	223,909,462,256	223,062,023,773
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	-	223,062,023,773
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan		

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	-	20,274,059,466	20,274,059,466	-
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK	-	65,031,540,542	65,031,540,542	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	3,472,548,987	3,472,548,987	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,599,062,701	63,965,944,072	64,233,288,628	27,331,718,145
- Thuế thu nhập cá nhân	754,654,150	4,545,309,445	4,412,409,745	887,553,850
- Thuế tài nguyên	-	42,780,000	42,780,000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2,363,437	2,363,437	-
- Các loại thuế khác	-	142,761,705	142,761,705	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6,000,000	6,000,000	-
Cộng	28,353,716,851	157,483,307,654	157,617,752,510	28,219,271,995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

17 - Chi phí phải trả	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	1,004,863,874	4,553,558,320
- Trích trước chi phí phải trả	1,004,863,874	4,553,558,320
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1,004,863,874	4,553,558,320
18 - Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	17,714,610
- Kinh phí công đoàn	654,889,877	1,219,003,000
- Bảo hiểm xã hội	219,813,560	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,170,591,485	1,471,102,523
<i>Lãi vay phải trả</i>	228,533,230	567,770,829
<i>Quỹ an sinh xã hội</i>	683,234,609	539,578,542
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	5,570,800	5,565,860
<i>Phải trả khác</i>	253,252,846	358,187,292
Cộng	2,045,294,922	2,707,820,133
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
19 - Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	160,697,728	153,045,454
Cộng	160,697,728	153,045,454
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-
20- Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	-	-
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2020	01/01/2020
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	7	8
Số dư ngày 01/01/2019	1,187,926,050,000	-	201,265,773,846	20,750,746,677	115,209,555,924	1,525,152,126,447
- Trả cổ tức 2018					(71,275,563,000)	(71,275,563,000)
- Tạm ứng cổ tức 2019					(59,396,302,500)	(59,396,302,500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(12,685,405,783)	(12,685,405,783)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(230,000,000)	(230,000,000)
- Trích lập các quỹ			21,142,342,972		(21,142,342,972)	-
- Lãi trong năm trước					250,526,442,150	250,526,442,150
Số dư ngày 31/12/2019	1,187,926,050,000	-	222,408,116,818	20,750,746,677	201,006,383,819	1,632,091,297,314
Số dư ngày 01/01/2020	1,187,926,050,000	-	222,408,116,818	20,750,746,677	201,006,383,819	1,632,091,297,314
- Trả cổ tức 2019 phần còn lại					(118,792,605,000)	(118,792,605,000)
- Tạm ứng cổ tức 2020					(59,396,302,500)	(59,396,302,500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(22,547,379,794)	(22,547,379,794)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(379,000,000)	(379,000,000)
- Trích lập các quỹ			50,105,288,430		(50,105,288,430)	-
- Lãi trong năm nay					256,547,763,138	256,547,763,138
Số dư ngày 31/12/2020	1,187,926,050,000	-	272,513,405,248	20,750,746,677	206,333,571,233	1,687,523,773,158



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các cổ đông	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Vốn tự bỏ sung		
Cộng	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	178,188,907,500	130,671,865,500
d. Cổ phiếu	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu phổ thông	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VNĐ		
đ. Cổ tức	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	293,264,151,925	243,158,863,495
- Quỹ đầu tư phát triển	272,513,405,248	222,408,116,818
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,750,746,677	20,750,746,677
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
23- Nguồn kinh phí	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

24- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395,863,720	395,863,720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	723,606.77	521,305.34
- Ngoại tệ EUR	303.22	348.08
- Ngoại tệ SGD	264.49	330.72
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	2,319,374,288	978,198,994
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài		
e. Bảng Cân đối kế toán	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,818,765,154,762	4,036,959,549,938
	3,818,765,154,762	4,036,959,549,938
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	161,122,007,770	158,293,434,696
- Hàng bán bị trả lại	954,751,405	5,915,300,492
- Giảm giá hàng bán	10,047,264,026	14,643,384,995
	172,124,023,201	178,852,120,183
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	979,295,250	1,026,686,515
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3,038,737,311,309	3,284,354,181,442
- Giá vốn khác	7,550,338,025	1,348,588,962
	3,047,266,944,584	3,286,729,456,919
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,191,292,662	1,665,401,565
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,899,826,402	10,073,017,753
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	941,507,057	-
	18,032,626,121	11,738,419,318
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	20,188,994,945	40,480,489,627
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	42,416,160,846	37,839,834,238
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,064,882,747	2,947,528,636
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(788,718,333)	862,245,677
- Chi phí tài chính khác		
06- Thu nhập khác		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	200,000	205,518,000
- Thu nhập khác	67,502,115	588,522,729
	67,702,115	794,040,729
07- Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi phí phế liệu thu hồi	-	-
- Thù lao HĐQT và BKS	-	-
- Chi phí khác	1,635,875,082	36,428,911
	1,635,875,082	36,428,911
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	44,386,788,756	37,437,257,857
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,582,234,588	5,511,169,152
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,081,503,369	2,687,793,793
- Chi phí quản lý khác	12,968,110,486	15,800,780,022
	62,018,637,199	61,437,000,824
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	28,551,581,593	22,754,143,376
- Chi phí vật liệu, bao bì	137,274,003	1,136,561,311
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,351,026,277	3,733,237,126
- Chi phí bán hàng khác	133,385,093,644	99,529,339,808
	165,424,975,517	127,153,281,621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,046,979,253,918	2,767,186,445,935
- Chi phí nhân công	333,827,370,265	328,890,981,476
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	206,105,807,810	270,422,385,926
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	85,475,012,483	108,170,752,028
- Chi phí khác bằng tiền	219,171,050,372	197,759,708,126
	2,891,558,494,848	3,672,430,273,491

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	63,965,944,072	62,627,181,199
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	63,965,944,072	62,627,181,199

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2,459,908,493,958	2,423,103,540,175
04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(2,823,130,366,373)	(2,695,977,763,144)

VIII. Những thông tin khác:**01- Các khoản công nợ tiềm tàng:****02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

03- Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Chung công ty đầu tư
Cty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	Chung công ty đầu tư
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Chung công ty đầu tư

b. Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Bán hàng:		
Công ty CP Cao su Sao Vàng	40,500,000	13,500,000
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	651,130,000	25,600,000

Mua hàng:

Không phát sinh giao dịch	-	-
---------------------------	---	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô, xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI.03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận.

- **Bộ phận khu vực địa lý:** Công ty có 01 trụ sở chính, 01 văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng và 02 chi nhánh Miền Bắc, và Miền Nam. Tuy nhiên các chi nhánh và văn phòng đại diện của Công ty đều hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5- Số liệu so sánh

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhựt

